

Đơn vị Báo cáo: TRUNG TÂM DN – SH LÁI XE

MQHNS: 1102859

Nơi nhận Báo cáo: Sở Giao thông vận tải Tuyên Quang

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

DANH MỤC BÁO CÁO:

- Mẫu số B01/BCTC;
- Mẫu số B02/BCTC;
- Mẫu số B03a/BCTC;
- Mẫu số B03b/BCTC;
- Mẫu số B01/BCQT;
- Mẫu số B03/BCQT;
- Mẫu số B04/BCTC;
- Phụ biểu F01-01/BCQT;
- Mẫu số S05-H

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Năm 2024

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền	01		3.652.900.960	297.669.486
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	05			
III	Các khoản phải thu	10		530.779.731	1.313.304.983
1	Phải thu khách hàng	11		369.912.510	124.586.000
2	Trả trước cho người bán	12			
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14		160.867.221	1.188.718.983
IV	Hàng tồn kho	20			471.630.000
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25			
VI	Tài sản cố định	30		4.226.248.796	4.635.799.583
1	Tài sản cố định hữu hình	31		4.212.748.796	4.617.799.583
	- Nguyên giá	32		39.246.745.582	38.246.347.448
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(35.033.996.786)	(33.628.547.865)
2	Tài sản cố định vô hình	35		13.500.000	18.000.000
	- Nguyên giá	36		13.500.000	18.000.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37			
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40			
VIII	Tài sản khác	45			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	50		8.409.929.487	6.718.404.052
	NGUỒN VỐN				
I	NỢ PHẢI TRẢ	60		2.298.079.982	3.989.849.100
1	Phải trả nhà cung cấp	61		402.846.000	874.476.000
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62			
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64		1.519.678.439	2.239.678.439
5	Tạm thu	65			

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
6	Các quỹ đặc thù	66			
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		47.863.264	
8	Nợ phải trả khác	68		327.692.279	875.694.661
II	Tài sản thuần	70		6.111.849.505	2.728.554.952
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	72			
3	Các quỹ	73		6.111.849.505	2.728.554.952
4	Tài sản thuần khác	74			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	80		8.409.929.487	6.718.404.052

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Đinh Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Trần Thị Thu Lan

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Trung Dũng

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 8351...Quyển số: 02...SCT/BS
Ngày: 03-09-2025
CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG AN TƯỜNG



Vũ Thúy Mai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
				Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01			
	a. Từ NSNN cấp	02			
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05			
	a. Chi phí hoạt động	06			
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	09			
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10			
2	Chi phí	11		29.291.894.683	24.202.503.190
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12		22.071.296.834	23.553.859.243
III	Hoạt động tài chính			7.220.597.849	648.643.947
1	Doanh thu	20			
2	Chi phí	21		1.609.755	409.467
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22		1.609.755	409.467
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30			
2	Chi phí khác	31		5.162.850	131.900.843
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32		5.162.850	131.900.843
V	Chi phí thuế TNDN	40		798.777.949	635.495.630
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50		6.428.592.505	145.458.627
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52		6.428.592.505	145.458.627
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53			

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

[Signature]

Đinh Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

[Signature]

Trần Thị Thu Lan

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Trung Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2024

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
1	Các khoản thu	01		46.920.024.210	32.284.151.340
	- Tiền Ngân sách nhà nước cấp	02			
	- Tiền thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	- Tiền thu từ nguồn phí, lệ phí	04			
	- Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	05		29.535.130.260	24.600.053.340
	- Tiền thu khác	06		17.384.893.950	7.684.098.000
2	Các khoản chi	10		(42.851.565.341)	(31.743.658.043)
	- Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho nhân viên	11		(5.833.325.556)	(5.241.417.770)
	- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	12		(16.630.449.423)	(16.353.388.253)
	- Tiền chi khác	13		(20.387.790.362)	(10.148.852.020)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	20		4.068.458.869	540.493.297
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	- Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21		5.162.850	4.760.000
2	- Tiền thu từ các khoản đầu tư	22		1.609.755	409.467
3	- Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định	23			
4	- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	24			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.772.605	5.169.467
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	- Tiền thu từ các khoản đi vay	31			
2	- Tiền thu từ vốn góp	32			
3	- Tiền hoàn trả gốc vay	33		(720.000.000)	(480.000.000)
4	- Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	- Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(720.000.000)	(480.000.000)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		3.355.231.474	65.662.764
V	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	60		297.669.486	232.006.722
VI	ẢNH HƯỞNG CỦA CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ	70			
VII	SỐ DƯ TIỀN CUỐI KỲ	80		3.652.900.960	297.669.486

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Đinh Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Trần Thị Thu Lan

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)
TRUNG TÂM
ĐẠI NGŨ - SÁT HẠCH
LAI XE

Lê Trung Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2024

I. Thông tin khái quát

Đơn vị: Trung tâm Dạy nghề - Sát hạch lái xe Tuyên Quang

QĐ thành lập số: 65/2005/QĐ-UBND ngày 04/8/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: Sở Giao thông vận tải tỉnh Tuyên Quang

Thuộc đơn vị cấp 2:

01. Đơn vị SNCL tự chủ chi thường xuyên và đầu tư

Loại hình đơn vị:

02. Đơn vị SNCL tự chủ chi thường xuyên

03. Đơn vị SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên

04. Đơn vị SNCL do NSNN cấp kinh phí

05. Đơn vị hành chính được giao tự chủ kinh phí

06. Đơn vị hành chính không được giao tự chủ kinh phí

- Quyết định giao tự chủ tài chính số: 391/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 v/v giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở giao thông vận tải.

- Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị: Dạy nghề lái xe chuyên dụng lĩnh vực vận tải, đào tạo lái xe cơ giới đường bộ và bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật về cơ sở vật chất, phương tiện và trang thiết bị theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia để phục vụ công tác sát hạch lái xe cơ giới đường bộ đối với mô tô, ô tô và thực hiện các dịch vụ phù hợp với lĩnh vực chuyên môn khả năng của Trung tâm theo quy định của pháp luật. Trung tâm có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, chịu sự quản lý toàn diện, trực tiếp của Sở Giao thông vận tải, đồng thời chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ của các cơ quan, đơn vị có liên quan thuộc Bộ giao thông vận tải, Nhiệm vụ, Quyền hạn: Xây dựng kế hoạch, chương trình và thực hiện dạy nghề lái xe chuyên dụng lĩnh vực vận tải, đào tạo lái xe cơ giới đường bộ mô tô hai bánh hạng A1, ô tô hạng B1, B2, C được cấp có thẩm quyền cấp phép đào tạo theo quy định; Cung cấp các dịch vụ thuê sân, xe tập lái mô tô hai bánh hạng A1, ô tô hạng B1, B2, C theo quy định; Xây dựng phương án và thu giá dịch vụ đào tạo, sát hạch lái xe, dịch vụ thuê xe, sân tập lái theo quy định;

- Cung cấp các dịch vụ phục vụ học viên học lái xe, phương tiện khi ra vào Trung tâm và các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật; Quản lý bộ máy nhân sự, tài chính, tài sản của Trung tâm theo quy định của pháp luật; Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở Giao thông vận tải giao và theo quy định của pháp luật hiện hành.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là của bản thân đơn vị kế toán chưa bao gồm thông tin của các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được phê duyệt để phát hành vào ngày

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	618.508.904	124.772.803
- Tiền gửi kho bạc	3.034.392.056	172.896.683
- Tiền gửi ngân hàng		
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng tiền:	3.652.900.960	297.669.486
2. Các khoản phải thu khác		
a) Tạm chi:		
- Tạm chi thu nhập tăng thêm		
- Tạm chi khác		
b) Tạm ứng cho nhân viên		
c) Thuế GTGT được khấu trừ:		
- Đối với hàng hóa, dịch vụ		
d) Chi phí trả trước	111.367.221	194.512.010
đ) Đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e) Phải thu khác:	49.500.000	994.206.973
- Phải thu tiền lãi		
- Các khoản phải thu khác	49.500.000	994.206.973
Tổng các khoản phải thu khác	160.887.221	1.188.718.983
3. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu vật liệu		
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ dở dang		471.630.000
- Sản phẩm		
Tổng hàng tồn kho		471.630.000

Người lập biểu

(Ký, họ và tên)



Đinh Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng

(Ký, họ và tên)

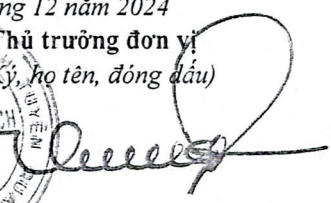


Trần Thị Thu Lan

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Trung Dũng

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc);
Giá trị còn lại= Nguyên giá - Giá trị hao mòn và khấu hao lũy kế,
Tỷ lệ trích hao mòn và khấu hao thực hiện theosố.....ngày/...../.....của.....

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
A	1	2	3
Nguyên giá	39.260.245.582	39.246.745.582	13.500.000
Số dư đầu năm	38.264.347.448	38.246.347.448	18.000.000
Tăng trong năm	1.000.398.134	1.000.398.134	
Giảm trong năm	4.500.000		4.500.000
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	35.033.996.786	35.033.996.786	
Giá trị còn lại cuối năm	4.226.248.796	4.212.748.796	13.500.000

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
A	1	2
5. Xây dựng cơ bản dở dang		
a. Mua sắm TSCĐ (chi tiết theo từng TS)		
b. XD CB (chi tiết theo từng công trình)		
c. Nâng cấp TSCĐ (chi tiết theo từng TS)		
Tổng giá trị xây dựng dở dang		
6. Tài sản khác		
Chi tiết		
Đơn vị thuyết minh chi tiết:		
.....		
Tổng giá trị tài sản khác		
7. Phải trả nợ vay		
- Vay ngắn hạn	1.519.678.439	2.239.678.439
- Vay dài hạn		
Tổng các khoản vay	1.519.678.439	2.239.678.439
8. Tạm thu		
a. Tạm ứng kinh phí hoạt động bằng tiền		
b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
c. Tạm thu phí, lệ phí		
d. Ứng trước dự toán		
đ. Tạm thu khác		
Tổng các khoản tạm thu trong năm		
9. Các quỹ đặc thù		
- Quỹ đặc thù 01		
- Quỹ đặc thù 02		
Tổng các quỹ đặc thù		
10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu		
- NSNN cấp	47.863.264	
+ Giá trị còn lại của TSCĐ	47.863.264	
+ Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
- Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
+ Giá trị còn lại của TSCĐ		
+ Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
- Phí được khấu trừ, để lại		
+ Giá trị còn lại của TSCĐ		

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
A	1	2
+ Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
- Kinh phí đầu tư XD CB		
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	47.863.264	
11. Nợ phải trả khác		
a) Các khoản phải nộp theo lương:		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
b) Các khoản phải nộp nhà nước	327.692.279	875.694.661
- Thuế GTGT phải nộp	128.914.330	203.791.750
+ Thuế GTGT đầu ra	128.914.330	203.791.750
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Phí, lệ phí		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	198.777.949	638.682.911
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế khác		33.220.000
- Các khoản phải nộp nhà nước khác		
c) Phải trả người lao động		
- Phải trả công chức, viên chức		
- Phải trả người lao động khác		
d) Các khoản thu hộ, chi hộ		
đ) Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e) Nợ phải trả khác		
Tổng các khoản nợ phải trả khác	327.692.279	875.694.661
12. Nguồn vốn kinh doanh		
- Do NSNN cấp		
- Vốn góp (chi tiết đơn vị góp vốn)		
- Khác (chi tiết)		
Tổng nguồn vốn kinh doanh		
13. Các quỹ		
a) Quỹ khen thưởng	678.059.077	96.909.077
b) Quỹ phúc lợi	1.594.733.462	
c) Quỹ bổ sung thu nhập	1.158.538.771	
d) Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	2.680.518.195	2.631.645.875
đ) Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
Tổng các quỹ	6.111.849.505	2.728.554.952

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
A	1	2
14. Tài sản thuần khác		
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
- Nguồn cải cách tiền lương:		
- Tài sản thuần khác		
Tổng tài sản thuần khác		

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
A	1	2
1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1.1 Doanh thu		
a. Từ NSNN cấp:		
- Thường xuyên		
- Không thường xuyên		
- Hoạt động khác		
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:		
- Thu viện trợ		
- Thu vay nợ nước ngoài		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên		
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên		
1.2 Chi phí		
a. Chi phí hoạt động thường xuyên		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Chi từ nguồn viện trợ		
- Chi phí từ nguồn vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
A	1	2
2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
a) Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	29.291.894.683	24.202.503.190
b) Chi phí	22.071.296.834	23.553.859.243
- Giá vốn hàng bán	15.443.212.879	23.199.129.710
- Chi phí quản lý	6.628.083.955	354.729.533
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	4.785.751.120	169.370.068
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		
+ Chi phí hoạt động khác	1.842.332.835	185.359.465
3. Hoạt động tài chính		
a) Doanh thu (chi tiết từng hoạt động)	1.609.755	409.467
b) Chi phí (chi tiết từng hoạt động)		
4. Hoạt động khác		
a) Thu nhập khác (chi tiết từng hoạt động)	5.162.850	131.900.843
b) Chi phí khác (chi tiết từng hoạt động)		
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	798.777.949	635.495.630
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng	798.777.949	635.495.630
6. Phân phối cho các quỹ		
a) Quỹ khen thưởng	600.000.000	
b) Quỹ phúc lợi	1.500.000.000	99.093.970
c) Quỹ bổ sung thu nhập	1.500.000.000	10.000.000
d) Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	2.828.592.505	36.364.657
đ) Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
e) Quỹ khác (chi tiết)		
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm	6.428.592.505	145.458.627
7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính		
- Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động		
- Chi khen thưởng		
- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể		
Tổng số đã sử dụng kinh phí tiết kiệm		

8. Thông tin thuyết minh khác

.....

.....

.....

.....

.....

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
A	1	2
1. Các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:		
- Mua tài sản bằng nhận nợ		
- Tài sản được cấp từ cấp trên		
- Tài sản nhận chuyển giao từ đơn vị khác		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Cộng		

2. Các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng

Phản ánh các khoản tiền và tương đương tiền đơn vị đang nắm giữ nhưng không được sử dụng như tiền của dự án, tiền mua hàng hóa vật tư dự trữ nhà nước, tiền của các quỹ tài chính,... do đơn vị nắm giữ không tính vào kinh phí hoạt động của đơn vị nhưng được hạch toán chung sổ sách kế toán với kinh phí hoạt động của đơn vị.

- Tiền của dự án A
- Tiền của quỹ...

3. Thuyết minh khác cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

VI. Thông tin thuyết minh khác

2. Thông tin về các bên liên quan
3. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo năm trước

Đơn vị trình bày thông tin xét thấy cần thiết phải thuyết minh về mối quan hệ với các bên có liên quan có tồn tại quyền kiểm soát với đơn vị, bất kể có nghiệp vụ với các bên đó có phát sinh hay không.

4. Thông tin thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước

Đơn vị phải cung cấp thông tin về bản chất và ước tính ảnh hưởng đến số liệu đã báo cáo, và các khoản không thể ước tính, của những sự kiện không điều chỉnh phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng trọng yếu đáng kể đến số liệu đã báo cáo.

Đơn vị thuyết minh các thay đổi như các chính sách tài chính, cách thức ghi chép,... ảnh hưởng khác biệt đến số liệu báo cáo tài chính so với kỳ trước

5. Thông tin khác

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Năm 2024

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu tháng		Điều chỉnh số dư đầu năm		Phát sinh trong tháng		Đơn vị tính: đồng	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	I - TÀI KHOẢN TRONG BẢNG								
111	Tiền mặt	124.772.803				24.237.375.000	23.743.638.899	618.508.904	
1111	Tiền Việt Nam	124.772.803				24.237.375.000	23.743.638.899	618.508.904	
112	Tiền gửi ngân hàng	172.896.683				22.689.421.815	19.827.926.442	3.034.392.056	
1121	Tiền Việt Nam	172.896.683				22.689.421.815	19.827.926.442	3.034.392.056	
131	Phải thu của khách hàng	124.586.000				369.912.510	124.586.000	369.912.510	
138	Phải thu khác	994.206.973					944.706.973	49.500.000	
1388	Phải thu khác	994.206.973					944.706.973	49.500.000	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dịch vụ dở dang	471.630.000				15.060.704.890	15.532.334.890		
1541	Chi Dịch vụ thuê sân bãi					1.112.845.719	1.112.845.719		
1542	Chi Đào tạo	471.630.000				12.843.933.411	13.315.563.411		
1543	Chi Dịch vụ sát hạch					1.103.925.760	1.103.925.760		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu tháng		Điều chỉnh số dư đầu năm		Phát sinh trong tháng		Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
211	Tài sản cố định hữu hình	38.246.347.448				1.000.398.134		39.246.745.582	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	12.226.568.848				47.793.134		12.274.361.982	
21111	Nhà cửa	2.659.252.938						2.659.252.938	
21112	Vật kiến trúc	9.567.315.910				47.793.134		9.615.109.044	
2112	Phương tiện vận tải	22.031.444.682				678.092.000		22.709.536.682	
21121	Phương tiện vận tải đường bộ	22.031.444.682				678.092.000		22.709.536.682	
2113	Máy móc thiết bị	3.988.333.918				274.513.000		4.262.846.918	
21131	Máy móc thiết bị văn phòng	557.243.270				52.270.000		609.513.270	
21133	Máy móc thiết bị chuyên dùng	3.431.090.648				222.243.000		3.653.333.648	
213	TSCD vô hình	18.000.000					4.500.000	13.500.000	
2135	Phần mềm ứng dụng	18.000.000					4.500.000	13.500.000	
214	Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCD		33.628.547.865				1.405.448.921		35.033.996.786
2141	Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCD hữu hình		33.628.547.865				1.405.448.921		35.033.996.786
21411	KH và HM lũy kế nhà cửa, vật kiến trúc		11.838.786.291				85.989.550		11.924.775.841
21412	KH và HM lũy kế phương tiện vận tải		19.186.355.642				1.023.775.483		20.210.131.125
21413	KH và HM lũy kế máy móc thiết bị		2.603.405.932				295.683.888		2.899.089.820
242	Chi phí trả trước	194.512.010				44.869.722	128.014.511	111.367.221	
331	Phải trả cho người bán		874.476.000			686.630.000	215.000.000		402.846.000
3311	Phải trả người cung cấp		874.476.000			471.630.000			402.846.000
3318	Các khoản phải trả khác					215.000.000	215.000.000		
332	Các khoản phải nộp theo lương					1.384.393.556	1.384.393.556		
3321	Bảo hiểm xã hội					1.037.930.709	1.037.930.709		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu tháng		Điều chỉnh số dư đầu năm		Phát sinh trong tháng		Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
3322	Bảo hiểm y tế					183.589.244	183.589.244		
3323	Kinh phí công đoàn					81.278.383	81.278.383		
3324	Bảo hiểm thất nghiệp					81.595.220	81.595.220		
333	Các khoản phải nộp nhà nước		875.694.661			1.927.053.958	1.379.051.576		327.692.279
3331	Thuế GTGT phải nộp		203.791.750			418.297.157	343.419.737		128.914.330
33311	Thuế GTGT đầu ra		203.791.750			418.297.157	343.419.737		128.914.330
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		638.682.911			1.241.586.801	801.681.839		198.777.949
3337	Thuế khác		33.220.000			267.170.000	233.950.000		
334	Phải trả người lao động					4.670.633.737	4.670.633.737		
3341	Phải trả công chức, viên chức					2.151.718.611	2.151.718.611		
3348	Phải trả người lao động khác					2.518.915.126	2.518.915.126		
338	Phải trả khác		2.239.678.439			807.575.000	87.575.000		1.519.678.439
3381	Các khoản thu hộ, chi hộ					87.575.000	87.575.000		
3382	Phải trả nợ vay		2.239.678.439			720.000.000			1.519.678.439
366	Các khoản nhận trước chi ghi thu					45.228.736	93.092.000		47.863.264
3661	NSNN cấp					45.228.736	93.092.000		47.863.264
36611	Giá trị còn lại của TSCĐ					45.228.736	93.092.000		47.863.264
421	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế					6.428.592.505	6.428.592.505		
4212	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt SXKD, dịch vụ					6.426.982.750	6.426.982.750		
4213	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động tài chính					1.609.755	1.609.755		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu tháng		Điều chỉnh số dư đầu năm		Phát sinh trong tháng		Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
431	Các quỹ		2.728.554.952			3.412.832.822	6.796.127.375		6.111.849.505
4311	Quỹ khen thưởng		96.909.077			18.850.000	600.000.000		678.059.077
43118	Khác		96.909.077			18.850.000	600.000.000		678.059.077
4312	Quỹ phúc lợi					1.405.266.538	1.500.000.000		94.733.462
43121	Quỹ phúc lợi					1.405.266.538	1.500.000.000		94.733.462
4313	Quỹ bổ sung thu nhập					841.461.229	1.500.000.000		658.538.771
4314	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		2.631.645.875			1.147.255.055	3.196.127.375		4.680.518.195
43141	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		186.168.319			322.306.134	2.828.592.505		2.692.454.690
43142	Quỹ PTHĐSN hình thành TSCĐ		2.445.477.556			824.948.921	367.534.870		1.988.063.505
515	Doanh thu tài chính					1.609.755	1.609.755		
531	Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ					29.780.456.770	29.780.456.770		
5311	Thu từ dịch vụ thuê sân bãi					2.981.325.000	2.981.325.000		
5312	Thu từ đào tạo ô tô					21.875.900.000	21.875.900.000		
5313	Thu từ đào tạo AI					1.037.205.000	1.037.205.000		
5314	Thu dịch vụ sát hạch					3.886.026.770	3.886.026.770		
632	Giá vốn hàng bán					15.488.082.601	15.488.082.601		
6321	Giá vốn hàng bán					15.488.082.601	15.488.082.601		
642	Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ					6.628.083.955	6.628.083.955		
6421	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên					4.785.751.120	4.785.751.120		
6428	Chi phí hoạt động khác					1.842.332.835	1.842.332.835		
711	Thu nhập khác					5.162.850	5.162.850		

711	Thu nhập khác					5.162.850	5.162.850		
7111	Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản					5.162.850	5.162.850		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					801.681.839	801.681.839		
911	Xác định kết quả					29.298.667.288	29.298.667.288		
9112	Xác định kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ					29.291.894.683	29.291.894.683		
9113	Xác định kết quả hoạt động tài chính					1.609.755	1.609.755		
9118	Xác định kết quả hoạt động khác					5.162.850	5.162.850		
91181	Kết quả hoạt động thanh lý nhượng bán tài sản					5.162.850	5.162.850		
	Cộng	40.346.951.917	40.346.951.917			164.769.367.443	164.769.367.443	43.443.926.273	43.443.926.273

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người lập sổ
(Ký, họ và tên)

[Signature]

Bình Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

[Signature]

Nguyễn Thị Thu Trang



Phủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]

Lê Trung Dũng